



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

14. TIṂSATINIPĀTO

71.

365. Jīvakambavanaṃ rammaṃ gacchantiṃ bhikkhuniṃ subhaṃ,
dhuttako sannivāresi tamenāṃ abravī subhā.
366. Kiṃ te aparādhitaṃ mayā yaṃ maṃ ovariyāna tiṭṭhasi,¹
na hi pabbajitāya āvuso puriso samphusanāya kappati.
367. Garuke mama satthusāsane yā sikkhā sugatena desitā,
parisuddhapadaṃ anaṅgaṃ kiṃ maṃ ovariyāna tiṭṭhasi.¹
368. Āvilacitto anāvilaṃ sarajo vītarajaṃ anaṅgaṃ,
sabbattha vimuttamānasaṃ kiṃ maṃ ovariyāna tiṭṭhasi.¹
369. Daharā ca apāpikā casi kiṃ te pabbajjā karissati,
nikkhipa kāsāyacīvaraṃ ehi ramāmase pupphite² vane.
370. Madhurañca pavanti sabbaso kusumarajena samuṭṭhitā³ dumā,
paṭhamavasanto sukho utu ehi ramāmase pupphite² vane.
371. Kusumitasikharāva⁴ pādapā abhigacchantiva⁵ māluteritā,
kā tuyhaṃ rati bhavissati yadi ekā vanamotarissasi.⁶
372. Vālamigasaṅghasevitaṃ kuñjaramattakareṇulolitaṃ,⁷
asahāyikā gantumicchasi rahitaṃ bhīṃsanakaṃ⁸ mahāvanaṃ.
373. Tapanīyakatāva dhītikā vicarasi cittaratheva⁹ accharā,
kāsikasukhumehi vagguhi sobhasi vasanehi¹⁰ nūpame.
374. Ahaṃ tava vasānugo siyaṃ yadi viharemase¹¹ kānanantare,
na hi catthi¹² tayā piyataro¹³ pāṇo kinnarimandalocane.
375. Yadi me vacanaṃ karissasi sukhitā ehi agāramāvasa,
pāsādanivātavāsiniṃ parikammaṃ te karonti¹⁴ nāriyo.

¹ ovadiyānutiṭṭhasi - Syā.

² ramāma supupphite - Ma.

³ samuddhatā - PTS.

⁴ ca - Ma, Syā, PTS.

⁵ abhigajjantiva - Ma, Syā, PTS.

⁶ vanam ogahissasi - Ma; vanam ogāhissasi - Syā, PTS.

⁷ loḷitaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ bhīsanakaṃ - Syā, PTS.

⁹ cittalateva - Ma.

¹⁰ suvasanehi - Ma; nivasanehi - Syā.

¹¹ viharemasi - PTS.

¹² m' atthi - Ma, Syā, PTS.

¹³ piyattaro - Ma.

¹⁴ karontu - Ma, Syā, PTS.

14. NHÓM BA MƯƠI

71.

365. “Trong khi vị tỳ khưu ni Subhā đang đi đến khu vườn xoài đáng yêu của Jīvaka, có kẻ vô lại đã cản ngăn nàng. Subhā đã nói với gã ấy điều này:

366. ‘Này ông, tôi đã làm điều gì xúc phạm đến ông, mà ông đứng cản ngăn tôi? Bởi vì việc người nam đụng chạm đến người nữ xuất gia là không được phép.

367. Điều học này đã được bậc Thiện Thệ thuyết giảng trong Giáo Pháp khả kính của bậc Đạo Sư. Tôi là người nữ có bản thể thanh tịnh, không nhớ bản, tại sao ông đứng cản ngăn tôi?

368. Ông có tâm bị nhiễu loạn, còn tôi không bị nhiễu loạn, ông có sự luyện ái, còn tôi có sự luyện ái đã được xa lìa, không nhớ bản, có tâm ý đã được giải thoát về mọi lãnh vực, tại sao ông đứng cản ngăn tôi?’

369. ‘Nàng trẻ trung và không xấu xa, việc xuất gia sẽ làm điều gì cho nàng? Nàng hãy quăng bỏ y ca-sa, hãy đến, chúng ta hãy vui thú ở khu rừng đã được trở hoa.

370. Các cây cối, vươn lên với bụi phấn của những bông hoa, tỏa ra khắp nơi mùi hương ngọt ngào. Tháng đầu xuân là mùa hoan lạc; nàng hãy đến, chúng ta hãy vui thú ở khu rừng đã được trở hoa.

371. Các cây cối với những đỉnh chóp đã được đơm bông tựa như đang di chuyển đến (mỗi khi) được lay động bởi gió. Sẽ có sự hứng thú gì cho nàng, nếu nàng một mình đi sâu vào trong khu rừng?

372. Nàng không bạn đồng hành muốn đi vào khu rừng lớn, vắng vẻ, có sự kinh hoàng, được lai vãng bởi các bầy thú dữ, bị khuấy động bởi những con voi cái động cõn với những con voi đực.

373. Nàng đi tới lui tựa như con búp bê làm bằng vàng, tựa như nàng tiên ở vườn hoa Cittaratha.¹ Ôi tuyệt thế giai nhân, nàng chói sáng với các loại vải Kāsī tinh tế, bóng láng.

374. Ôi người có đôi mắt dịu dàng của loài nhân điều, ta có thể chiều theo sự sai bảo của nàng nếu chúng ta chung sống ở bên trong khu rừng, bởi vì không có sanh linh nào đáng yêu hơn nàng.

375. Nếu nàng sẽ làm theo lời nói của ta, được an vui, nàng hãy đến, hãy ngụ ở trong nhà, với việc cư ngụ ở trong sự an toàn của tòa lâu đài, có những người nữ làm công việc hầu hạ nàng.

¹ Tên một vườn hoa ở cõi trời Đạo Lợi (ND).

376. Kāsikasukhumāni dhāraya¹ abhirohehi² ca mālavaṇṇakaṃ,
kañcanamaṇimuttakaṃ bahuṃ vividhaṃ ābharaṇaṃ karomi te.
377. Sudhotarajapacchadaṃ subhaṃ goṇakatūlitasanthaṃ³ navamaṃ,
abhiruha⁴ sayanaṃ mahārahaṃ candanamaṇḍita⁵ sārāgandhikaṃ.
378. Uppalañca udakato uggataṃ⁶ yathā taṃ⁷ amanussasevitaṃ,
evaṃ tuvaṃ brahmacāriṇī sakesu aṅgesu jaraṃ gamissasi.
379. Kiṃ te idha sārasammaṭṭaṃ kuṇapapūramhi susānavaḍḍhane,
bhedanadhamme kalebare⁸ yaṃ disvā vimano udikkhasi.
380. Akkhīni ca turiyāriva kinnariyāriva pabbatantare,
tava me nayanānudikkhiya⁹ bhiyyo kāmaraṭī pavaḍḍhati.
381. Uppalasikharopamāni te vimale hāṭakasannibhe mukhe,
tava me nayanānudikkhiya⁹ bhiyyo kāmagaṇo pavaḍḍhati.
382. Api dūragatā saramhase¹⁰ āyatapamhe visuddhadassane,
na hi catthi¹¹ tayā piyataro¹² nayanā kinnarimandalocane.
383. Apathena payātumicchasi candaṃ kīlanakaṃ gavessasi,¹³
meruṃ¹⁴ laṅghetumicchasi yo tvaṃ buddhasutaṃ maggayase.¹⁵
384. Natthi loke sadevake rāgo yattha 'pi 'dāni me siyā,
napi naṃ jānāmi kīriso atha maggena hato samūlako.
385. Inṅālakuyāva¹⁶ ujjhato¹⁷ visapattoriva aggato¹⁸ kato,
napi naṃ passāmi kīriso atha maggena hato samūlako.
386. Yassā siyā apaccavekkhitaṃ satthā vā anupāsito siyā,
tvaṃ tādisikaṃ palobhaya jānantim so imaṃ vihaññasi.
387. Mayhaṃ hi akkuṭṭhavandite sukhadukkhe ca sati¹⁹ upaṭṭhitā,
saṅkhatamasubhanti jāniya sabbattheva mano na lippati.²⁰

¹ dhārassu - Syā.

² abhiropehi - Ma, Syā, PTS.

³ goṇakatūlikasanthataṃ - Ma, Syā; goṇakatūlikasantataṃ - PTS.

⁴ abhirūhi - Syā; abhirūha - PTS.

⁵ candanamaṇḍitaṃ - Syā, PTS.

⁶ uppalaṃ cudakā samuggataṃ - Ma; uppalañca udakato ubbhataṃ - Syā, PTS.

⁷ yaṃ - Syā, PTS.

⁸ kaḷevare - Ma, Syā, PTS.

⁹ nayanāni dakkhiya - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ saremhase - Syā, PTS.

¹¹ na hi m' atthi - Ma, Syā, PTS.

¹² piyattarā - Ma; piyatarā - Syā, PTS.

¹³ gavesasi - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ sineruṃ - Syā.

¹⁵ maggayasi - Ma, PTS; patthesi - Syā.

¹⁶ inṅhālakhuyā va - Syā, PTS.

¹⁷ ujjhito - Ma, Syā, PTS.

¹⁸ aggito - Ma.

¹⁹ satī - Ma.

²⁰ limpati - Ma, Syā, PTS.

376. Hãy mặc vào các tấm vải Kāsī tinh tế, hãy trưng diện tràng hoa và vật thoa. Ta sẽ tạo ra cho nàng nhiều nữ trang các loại làm bằng vàng, ngọc ma-ni, và ngọc trai.

377. Nàng hãy ngự lên chiếc giường ngủ vô cùng quý giá, có màn che được giặt sạch bụi bặm, xinh đẹp, được trải lên bằng lớp nệm lông thú, mới tinh, được trang trí bằng gỗ trầm có hương thơm ngát.

378. Giống như đóa sen xanh kia, được vươn lên từ trong nước, không được gần gũi với con người, tương tự như vậy, với việc thực hành Phạm hạnh nàng sẽ đi đến tuổi già khi các phần thân thể còn thuộc về riêng mình (chưa được chạm đến bởi người nam).’

379. ‘Đối với ông, ở đây, ở cái thân xác có bản chất tan rã, chứa đầy các vật ghê tởm, làm cho các bãi tha ma phát triển, vật gì được xem là cốt lõi mà sau khi nhìn thấy vật ấy thì ông mất hồn và nhìn đắm đuối?’

380. ‘Đôi mắt (của nàng) tựa như (cặp mắt) của loài nai cái, tựa như (cặp mắt) của nữ nhân điểu ở trong khu rừng. Sau khi nhìn theo đôi mắt của nàng, niềm thích thú dục tình của ta gia tăng thêm nữa.

381. (Đôi mắt của nàng) giống như chóp đỉnh của đóa sen xanh ở trên khuôn mặt tựa như vàng không vết bẩn của nàng, Sau khi nhìn theo đôi mắt của nàng, mức độ dục tình của ta gia tăng thêm nữa.

382. Ôi người có đôi mắt dịu dàng của loài nhân điểu, cho đâu nàng đã đi xa, ta (sẽ) nhớ (đôi mắt nàng) có các lông mi dài, với những cái nhìn trong trắng, bởi vì không có người nào đáng yêu hơn cặp mắt của nàng.’

383. ‘Ông muốn đi vào con đường sai quấy, ông muốn tìm cầu mặt trăng làm đồ chơi, ông muốn nhảy qua ngọn núi Meru, (khi) ông đeo đuổi người con của đức Phật.

384. Thậm chí ở thế gian luôn cả chư Thiên, giờ đây không có sự luyến ái nào có thể hiện hữu ở ta. Ta cũng không biết sự ái luyến ấy là loại nào một khi nó đã bị tiêu diệt tận gốc rễ bởi Đạo Lộ (thánh thiện).

385. (Sự luyến ái) tựa như (tàn lửa) được văng ra từ chậu than hồng, tựa như bát chất độc đã được làm cho tiêu tán. Ta cũng không biết sự ái luyến ấy là loại nào một khi nó đã bị tiêu diệt tận gốc rễ bởi Đạo Lộ (thánh thiện).

386. Đối với người nữ nào, (năm uẩn này) chưa được quán xét hay là bậc Đạo Sư chưa được phụng sự, ông hãy đi quyến rũ người nữ như thế ấy. (Nếu quyến rũ) con người đã nhận biết này, ông đây (sẽ) bị khốn khổ.

387. Bởi vì khi bị mắng nhiếc hay được lễ bái, khi có sự an lạc hay khổ đau, niệm của tôi đều được thiết lập. Sau khi biết rằng: ‘Pháp bị tạo tác là không tốt đẹp,’ tâm của tôi không bám víu vào bất cứ nơi nào.

388. Sāhaṃ sugatassa sāvīkā maggaṭṭhaṅgikayānāyāyīnī,
uddhaṭasallā anāsavā suññāgāragatā ramāmahaṃ.
389. Diṭṭhā hi mayā sucittitā sombhā dārukapiḷlakāni vā,¹
tantīhi ca khīlakehi ca vinibaddhā vividhaṃ panaccakā.²
390. Tamhuddhaṭe tantikhīlake viassaṭṭhe vikale paripakkhite,³
avinde khaṇḍaso kate kimhi tattha manañ nivesaye.
391. Tathūpamā dehakāni mañ tehi dhammehi vinā na vattanti,
dhammehi vinā na vattati⁴ kimhi tattha manañ nivesaye.
392. Yathā haritālena makkhitañ addasa cittikañ bhittiyā katañ,
tamhi te viparītadassanañ saññā⁵ mānusikā niratthikā.
393. Māyañ viya aggato katañ supinanteva suvañṇapādapañ,
upagacchasi⁶ andha rittakañ janamajjheriva ruppārūpakañ.
394. Vaṭṭaniriva koṭarohitā majjhe bubbulakā⁷ sa-assukā,
piḷakoḷikā⁸ ettha⁹ jāyati vividhā cakkhuvividhā ca¹⁰ piṇḍitā.
395. Uppāṭiya¹¹ cārudassanā na ca pajjittha asaṅgamānasā,¹²
handā te cakkhuñ harassu tañ tassa narassa adāsi tāvade.
396. Tassa ca viramāsi tāvade rāgo tattha khamāpayī ca nañ,
sotthi siyā brahmacāriṇī na puno edisakañ bhavissasi.
397. Āsādiya¹³ edisañ janañ aggim pajjalitañ va liṅgiya,
gañhiya¹⁴ āsivisañ viya api nu sotthi siyā khamehi no.
398. Muttā ca tato sā bhikkhuṇī agamī buddhavarassa santikañ,
passiya varapuññalakkhaṇañ cakkhu āsi yathā purāṇakan ”ti.
Itthañ sudañ subhā jīvakambavanikā therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Subhājīvakambavanikātherīgāthā.

Tiṃsati nipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ dārukacillakāni vā - Syā; dārukacillakā navā - PTS.

² panaccitā - Syā, PTS.

³ parikrite - Ma; paripakkate - Syā, PTS.

⁴ vattanti - Syā, PTS.

⁵ paññā - Syā, PTS.

⁶ upadhāvāsi - Syā, PTS.

⁷ pubbulakā - Ma; bubbulakā - Syā, PTS.

⁸ piḷakoḷikā - Ma, Syā; piḷikoḷikā - PTS.

⁹ c' ettha - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ va - Syā, PTS.

¹¹ uppāṭiya - Syā.

¹² alaggamānasā - Syā.

¹³ āhaniya - Syā, PTS.

¹⁴ gañhissañ - Syā, PTS.

388. Tôi đây là nữ đệ tử của bậc Thiện Thệ, có sự di chuyển bằng chiếc xe Đạo Lộ tám chi phần, có mũi tên đã được nhổ lên, không còn lậu hoặc, đã được đi đến căn nhà trống vắng, tôi thỏa thích.

389. Bởi vì tôi đã nhìn thấy những con búp bê khéo được tô màu, hoặc những con rối bằng gỗ, được buộc chặt bằng những sợi dây và những thanh gỗ, nhảy múa theo nhiều kiểu.

390. Khi (những) sợi dây và thanh gỗ ấy được lấy ra, được tháo rời, được gỡ bỏ, được phân tán, đã được làm thành mảnh vụn, không thể tìm ra, trong trường hợp ấy thì tâm có thể trú vào cái gì?

391. Tương tự như thế ấy, các phần thân thể của tôi không vận hành nếu thiếu đi các pháp (đất, nước, v.v...) ấy; (cơ thể) không vận hành nếu thiếu đi các phần (tay, chân, v.v...), trong trường hợp ấy thì tâm có thể trú vào cái gì?

392. Giống như ông đã nhìn thấy bức tranh vẽ (hình người) được bôi màu vàng, được tạo ra ở bức tường, cái nhìn của ông về cái (hình người) ấy đã bị bóp méo, cái tưởng về con người (đứng ở bức tường) là không có ý nghĩa.

393. Tựa như ảo ảnh được tạo ra ở phía trước, tựa như cái cây bằng vàng ở trong giấc mơ, tựa như sự phô bày hình thức ở giữa đám người, này kẻ mù lòa, ông đi theo cái không thật.

394. (Con mắt) tựa như viên bi tròn được đặt vào cái hốc, có cái bong bóng ở chính giữa cùng với nước mắt, chất ghen được tiết ra ở nơi ấy, các phần tử của con mắt được xoay chuyển theo nhiều lối.'

395. Với tâm ý không quuyến luyến, vị ni có khuôn mặt dễ thương, đã móc lấy (con mắt), và đã không tiếc nuối (nói rằng): 'Này, ông hãy mang đi con mắt cho ông đi,' đồng thời đã trao con mắt cho gã đàn ông ấy.

396. Liên khi ấy sự luyến ái của gã ấy đã ngưng hẳn, và tại nơi ấy gã đã xin vị ni thứ lỗi: 'Thưa vị ni thực hành Phạm hạnh, có thể tốt lành được chăng? Việc như thế này sẽ không tái diễn.

397. Sau khi xúc phạm con người như thế này, tựa như đã ôm lấy ngọn lửa cháy bùng, giống như đã cầm lấy nọc độc của con rắn. Còn có thể tốt lành được chăng? Xin hãy thứ lỗi cho tôi.'

398. Và đã được tự do lìa khỏi gã ấy, vị tỳ khưu ni ấy đã đi đến gặp đức Phật cao quý. Sau khi nhìn thấy tướng trạng phước báu cao quý, con mắt đã trở nên giống như tình trạng trước đây."

Trưởng lão ni Subhā Jīvakambavanikā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Subhā Jīvakambavanikā.

Nhóm Ba Mươi được chấm dứt.

--ooOoo--